

CUỐN BÀI TẬP NGỮ PHÁP TRỰC QUAN 20 NGÀY (VISUAL GRAMMAR DRILLS WORKBOOK)

Bộ bài tập thực hành ngữ pháp tiếng Anh tiểu học chuẩn hóa 20 ngày độc lập, kết hợp sơ đồ tư duy màu sắc, công thức trực quan và bảng đáp án chi tiết. Được biên soạn độc quyền bởi EduCenter Vietnam.

🎯 Lộ trình 4 tuần vững chắc ngữ pháp:

- Tuần 1 (Day 1 - 5):** Đại từ & Động từ To Be, Thì Hiện Tại Đơn.
- Tuần 2 (Day 6 - 10):** Thì Hiện Tại Tiếp Diễn, Quy tắc thêm -ing & So sánh thì.
- Tuần 3 (Day 11 - 15):** Danh từ số ít / số nhiều, Danh từ đếm được / không đếm được & Sở hữu cách.
- Tuần 4 (Day 16 - 20):** Giới từ chỉ nơi chốn, Giới từ thời gian (In / On / At) & Bài Đánh Giá Tổng Hợp.
- Phản Phụ Lục:** Bảng đáp án chi tiết và giải thích cặn kẽ từng câu hỏi.

💡 **Sơ đồ ghi nhớ trực quan:** I + AM | HE / SHE / IT / Danh từ số ít + IS | YOU / WE / THEY / Danh từ số nhiều + ARE

PHẦN 1: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG (KHOANH TRÒN VÀO TỬ TRONG NGOẶC)

1. I (am / is / are) a smart student.
2. She (am / is / are) my English teacher.
3. They (am / is / are) happy in the playground.
4. The cat (am / is / are) sleeping under the table.
5. We (am / is / are) ready for school.

PHẦN 2: THỰC HÀNH VIẾT & HOÀN THÀNH CÂU

6. He is a doctor. → Phù định: He a doctor.
7. They are friendly. → Phù định: They friendly.
8. I am tired. → Phù định: I tired.
9. It is hot today. → Phù định: It hot today.
10. You are late. → Nghi vấn: you late?

Đánh giá của Ba Mẹ / Thầy Cô: [] Hoàn thành xuất sắc [] Cần rèn luyện thêm

Dán Sticker thưởng:



💡 **Sơ đồ ghi nhớ trực quan:** S (He, She, It, Danh từ số ít) + V-(s/es). Thêm -ES sau: O, S, CH, X, SH, Z.

PHẦN 1: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG (KHOANH TRÒN VÀO TỬ TRONG NGOẶC)

1. He (play / plays) football every Sunday afternoon.
2. My mother (watch / watches) TV in the living room.
3. The bird (sing / sings) sweet songs in the morning.
4. She (wash / washes) her hands before eating.
5. David (go / goes) to school by bicycle.

PHẦN 2: THỰC HÀNH VIẾT & HOÀN THÀNH CÂU

6. My father (fix) _____ broken toys for me.
7. The baby (cry) _____ when she is hungry.
8. He (brush) _____ his teeth twice a day.
9. She (do) _____ her homework at 7 PM.
10. The sun (rise) _____ in the East.

Đánh giá của Ba Mẹ / Thầy Cô: [] Hoàn thành xuất sắc [] Cần rèn luyện thêm

Dán Sticker thưởng:



💡 **Sơ đồ ghi nhớ trực quan:** I / You / We / They + DON'T + V | He / She / It + DOESN'T + V (động từ về nguyên thể, bỏ s/es)

PHẦN 1: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG (KHOANH TRÒN VÀO TỬ TRONG NGOẶC)

1. She (doesn't likes / doesn't like) spicy food.
2. They (don't play / doesn't play) tennis on weekdays.
3. He (don't live / doesn't live) in a big city.
4. We (don't have / doesn't have) school on Saturday.
5. The dog (don't bite / doesn't bite) children.

PHẦN 2: THỰC HÀNH VIẾT & HOÀN THÀNH CÂU

6. He reads comic books. → Phủ định: He _____ comic books.
7. They speak French. → Phủ định: They _____ French.
8. Mary eats candy. → Phủ định: Mary _____ candy.
9. I know the answer. → Phủ định: I _____ the answer.
10. The bus stops here. → Phủ định: The bus _____ here.

Đánh giá của Ba Mẹ / Thầy Cô: [] Hoàn thành xuất sắc [] Cần rèn luyện thêm

Dán Sticker thưởng:



💡 **Sơ đồ ghi nhớ trực quan:** DO + (I / you / we / they) + V? | DOES + (he / she / it) + V? → Yes, S + do/does. | No, S + don't/doesn't.

PHẦN 1: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG (KHOANH TRÒN VÀO TỬ TRONG NGOẶC)

1. (Do / Does) you like chocolate ice cream?
2. (Do / Does) he wake up early in the morning?
3. (Do / Does) they walk to school together?
4. (Do / Does) your mother cook dinner every day?
5. (Do / Does) it rain often in summer?

PHẦN 2: THỰC HÀNH VIẾT & HOÀN THÀNH CÂU

6. Does she play the piano? → Yes, she _____ .
7. Do they live in Hanoi? → No, they _____ .
8. Does your brother speak English? → No, he _____ .
9. Do we have homework today? → Yes, we _____ .
10. _____ you enjoy reading books? (Điền Do hoặc Does)

Đánh giá của Ba Mẹ / Thầy Cô: [] Hoàn thành xuất sắc [] Cần rèn luyện thêm

Dán Sticker thưởng:



💡 **Sơ đồ ghi nhớ trực quan:** Ôn tập toàn diện: To Be, Động từ chỉ hành động, Thêm s/es, Phù định & Nghi vấn.

PHẦN 1: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG (KHOANH TRÒN VÀO TỪ TRONG NGOẶC)

1. Look! My sister (am / is / are) very kind.
2. Tom always (brush / brushes) his hair nicely.
3. We (don't / doesn't) go to school by bus.
4. (Do / Does) your cat like drinking warm milk?
5. Birds (fly / flies) high up in the blue sky.

PHẦN 2: THỰC HÀNH VIẾT & HOÀN THÀNH CÂU

6. Sửa lỗi sai: She don't like apples. → Sửa: _____
7. Sửa lỗi sai: He go to the park on Sundays. → Sửa: _____
8. Sửa lỗi sai: Does they have a pet dog? → Sửa: _____
9. Sửa lỗi sai: I is a good student. → Sửa: _____
10. Sửa lỗi sai: Does he watches cartoons? → Sửa: _____

Đánh giá của Ba Mẹ / Thầy Cô: [] Hoàn thành xuất sắc [] Cần rèn luyện thêm

Dán Sticker thưởng:



💡 **Sơ đồ ghi nhớ trực quan:** Hành động đang diễn ra ngay lúc nói: I AM + V-ing | HE/SHE/IT IS + V-ing | YOU/WE/THEY ARE + V-ing.

PHẦN 1: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG (KHOANH TRÒN VÀO TỬ TRONG NGOẶC)

1. Listen! The baby (is crying / are crying / am crying).
2. We (am playing / is playing / are playing) badminton now.
3. I (am writing / is writing / are writing) in my notebook.
4. Look! The red car (is moving / are moving) so fast.
5. They (am swimming / are swimming) in the pool.

PHẦN 2: THỰC HÀNH VIẾT & HOÀN THÀNH CÂU

6. Right now, Tom (read) _____ a funny comic book.
7. My parents (cook) _____ dinner in the kitchen.
8. Look at the window! It (rain) _____ outside.
9. I (draw) _____ a big green dinosaur.
10. The children (sing) _____ an English song.

Đánh giá của Ba Mẹ / Thầy Cô: [] Hoàn thành xuất sắc [] Cần rèn luyện thêm

Dán Sticker thưởng:



💡 **Sơ đồ ghi nhớ trực quan:** 1. Thông thường: V + ing | 2. Tận cùng 'e': Bỏ e + ing | 3. 1 nguyên âm + 1 phụ âm: Gấp đôi phụ âm + ing.

PHẦN 1: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG (KHOANH TRÒN VÀO TỬ TRONG NGOẶC)

1. Make → (making / makeing)
2. Run → (runing / running)
3. Swim → (swimming / swiming)
4. Write → (writing / writeing)
5. Sit → (sitting / siting)

PHẦN 2: THỰC HÀNH VIẾT & HOÀN THÀNH CÂU

6. Dance → _____
7. Stop → _____
8. Hop → _____
9. Ride → _____
10. Cut → _____

Đánh giá của Ba Mẹ / Thầy Cô: [] Hoàn thành xuất sắc [] Cần rèn luyện thêm

Dán Sticker thưởng:



💡 **Sơ đồ ghi nhớ trực quan:** Phủ định: S + am/is/are + NOT + V-ing | Nghi vấn: AM/IS/ARE + S + V-ing? → Yes/No.

PHẦN 1: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG (KHOANH TRÒN VÀO TỬ TRONG NGOẶC)

1. She (is not sleeping / are not sleeping). She is studying.
2. They (isn't eating / aren't eating) hamburgers.
3. (Is / Are) you doing your math homework?
4. (Is / Are) he riding his new bicycle?
5. I (am not / is not) watching YouTube right now.

PHẦN 2: THỰC HÀNH VIẾT & HOÀN THÀNH CÂU

6. Is Anna singing on the stage? → Yes, she _____ .
7. Are the boys playing football? → No, they _____ .
8. Is your brother sleeping? → No, he _____ .
9. _____ you listening to me? (Is / Are / Am)
10. They are dancing. → Phủ định: They _____ dancing.

Đánh giá của Ba Mẹ / Thầy Cô: [] Hoàn thành xuất sắc [] Cần rèn luyện thêm

Dán Sticker thưởng:



💡 **Sơ đồ ghi nhớ trực quan:** Hiện tại đơn: Thói quen, sự thật (always, usually, every day) | Hiện tại tiếp diễn: Đang xảy ra (now, look, listen).

PHẦN 1: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG (KHOANH TRÒN VÀO TỪ TRONG NGOẶC)

1. He usually (walks / is walking) to school, but today he (rides / is riding) a bike.
2. Look! The bus (comes / is coming).
3. I (drink / am drinking) milk every single morning.
4. Quiet please! The teacher (speaks / is speaking).
5. My father always (drinks / is drinking) tea after dinner.

PHẦN 2: THỰC HÀNH VIẾT & HOÀN THÀNH CÂU

6. Right now, they (play) _____ chess in the room.
7. She never (eat) _____ onions because she dislikes them.
8. Listen! Someone (knock) _____ at the front door.
9. Cats usually (catch) _____ mice at night.
10. Today, I (wear) _____ a warm red jacket.

Đánh giá của Ba Mẹ / Thầy Cô: [] Hoàn thành xuất sắc [] Cần rèn luyện thêm

Dán Sticker thưởng:



💡 **Sơ đồ ghi nhớ trực quan:** Ôn tập toàn diện Hiện Tại Đơn & Hiện Tại Tiếp Diễn qua bài tập trắc nghiệm và sửa câu.

PHẦN 1: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG (KHOANH TRÒN VÀO TỬ TRONG NGOẶC)

1. Listen! The phone (rings / is ringing).
2. Tom (likes / is liking) ice cream very much. (Like không chia tiếp diễn)
3. We (study / are studying) English on Mondays and Fridays.
4. What are you (do / doing) under the bed?
5. The sun (is shining / shines) brightly today.

PHẦN 2: THỰC HÀNH VIẾT & HOÀN THÀNH CÂU

6. Sửa lỗi: He is play video games now. → Sửa: _____
7. Sửa lỗi: She watchs TV every evening. → Sửa: _____
8. Sửa lỗi: Are you like cats? → Sửa: _____
9. Sửa lỗi: They aren't play outside. → Sửa: _____
10. Sửa lỗi: Look! A monkey is runing. → Sửa: _____

Đánh giá của Ba Mẹ / Thầy Cô: [] Hoàn thành xuất sắc [] Cần rèn luyện thêm

Dán Sticker thưởng:



💡 **Sơ đồ ghi nhớ trực quan:** Số nhiều: Thêm -S (cats, books) | Tận cùng: S, SS, CH, SH, X → Thêm -ES (boxes, watches, dishes, buses).

PHẦN 1: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG (KHOANH TRÒN VÀO TỪ TRONG NGOẶC)

1. One apple → Three (apples / applesees)
2. One watch → Two (watchs / watches)
3. One bus → Four (buss / buses)
4. One box → Many (boxes / boxs)
5. One dish → Clean (dishes / dishes)

PHẦN 2: THỰC HÀNH VIẾT & HOÀN THÀNH CÂU

6. I see two (fox) _____ in the forest.
7. There are five (sandwich) _____ on the plate.
8. She has three (glass) _____ of fresh milk.
9. The teacher puts six (brush) _____ in the cup.
10. My mother bought four (dress) _____ yesterday.

Đánh giá của Ba Mẹ / Thầy Cô: [] Hoàn thành xuất sắc [] Cần rèn luyện thêm

Dán Sticker thưởng:



💡 **Sơ đồ ghi nhớ trực quan:** Tận cùng phụ âm + y → -ies (baby → babies) | Bất quy tắc: child → children, foot → feet, tooth → teeth, mouse → mice.

PHẦN 1: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG (KHOANH TRÒN VÀO TỪ TRONG NGOẶC)

1. One baby → Two cute (babys / babies)
2. One child → Many happy (childs / children)
3. One tooth → Clean your (tooths / teeth)
4. One foot → Put your (foots / feet) in shoes
5. One mouse → Three little (mouses / mice)

PHẦN 2: THỰC HÀNH VIẾT & HOÀN THÀNH CÂU

6. Look at those tiny (puppy) _____ .
7. All the (man) _____ are wearing black suits.
8. There are two (woman) _____ talking in the garden.
9. The dentist examined all my (tooth) _____ .
10. Two (person) _____ are waiting at the bus stop. (people)

Đánh giá của Ba Mẹ / Thầy Cô: [] Hoàn thành xuất sắc [] Cần rèn luyện thêm

Dán Sticker thưởng:



💡 **Sơ đồ ghi nhớ trực quan:** A + phụ âm | AN + nguyên âm (u, e, o, a, i) | SOME + danh từ không đếm được / số nhiều.

PHẦN 1: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG (KHOANH TRÒN VÀO TỬ TRONG NGOẶC)

1. I would like (a / an / some) red apple.
2. Can I have (a / an / some) orange juice, please?
3. She is eating (a / an / some) boiled egg.
4. There is (a / an / some) milk left in the bottle.
5. We bought (a / an / some) bananas at the market.

PHẦN 2: THỰC HÀNH VIẾT & HOÀN THÀNH CÂU

6. Would you like _____ water? (a / an / some)
7. He is reading _____ interesting book. (a / an / some)
8. There are _____ cookies on the table. (a / an / some)
9. She needs _____ umbrella because it rains. (a / an / some)
10. Give me _____ bread, please. (a / an / some)

Đánh giá của Ba Mẹ / Thầy Cô: [] Hoàn thành xuất sắc [] Cần rèn luyện thêm

Dán Sticker thưởng:



💡 **Sơ đồ ghi nhớ trực quan:** Sở hữu cách: Danh từ + 's (Mary's book = cuốn sách của Mary) | My, His, Her, Their, Our + Noun.

PHẦN 1: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG (KHOANH TRÒN VÀO TỬ TRONG NGOẶC)

1. This is (Tom's / Toms) pencil case.
2. She loves (his / her) new pink shoes.
3. They are playing with (their / them) puppy.
4. We live in (our / us) sweet home.
5. That is my (sister's / sisters) bedroom.

PHẦN 2: THỰC HÀNH VIẾT & HOÀN THÀNH CÂU

6. The cat is licking _____ paws. (its / it's)
7. This is Peter. _____ backpack is blue. (His / Her)
8. That is Anna. _____ dress is beautiful. (His / Her)
9. This hat belongs to my father. It is my _____ hat.
10. We clean _____ classroom every afternoon. (our / their)

Đánh giá của Ba Mẹ / Thầy Cô: [] Hoàn thành xuất sắc [] Cần rèn luyện thêm

Dán Sticker thưởng:



💡 **Sơ đồ ghi nhớ trực quan:** Ôn tập toàn diện: Số ít/nhiều, Đếm được/không đếm được, A/an/some, Sở hữu cách.

PHẦN 1: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG (KHOANH TRÒN VÀO TỬ TRONG NGOẶC)

1. Look at those two (policeman / policemen).
2. I drink (a / an / some) water every morning.
3. Where is (David's / Davids) bicycle?
4. There are five (cherry / cherries) on the cake.
5. She washed all the (knife / knives) carefully.

PHẦN 2: THỰC HÀNH VIẾT & HOÀN THÀNH CÂU

6. Sửa lỗi: Three childs are playing in the sand. → Sửa: _____
7. Sửa lỗi: I need a water, please. → Sửa: _____
8. Sửa lỗi: This is my brother jacket. → Sửa: _____
9. Sửa lỗi: He has two tooths missing. → Sửa: _____
10. Sửa lỗi: She eats an banana for snack. → Sửa: _____

Đánh giá của Ba Mẹ / Thầy Cô: [] Hoàn thành xuất sắc [] Cần rèn luyện thêm

Dán Sticker thưởng:



💡 **Sơ đồ ghi nhớ trực quan:** IN (trong) | ON (trên bề mặt) | UNDER (dưới) | BEHIND (phía sau) | NEXT TO (bên cạnh).

PHẦN 1: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG (KHOANH TRÒN VÀO TỬ TRONG NGOẶC)

1. The book is (in / on / under) the desk.
2. The pencil is (in / on / under) the pencil case.
3. The cat is hiding (under / next to / in) the bed.
4. The boy stands (behind / in / on) the door.
5. The bank is (next to / on / under) the supermarket.

PHẦN 2: THỰC HÀNH VIẾT & HOÀN THÀNH CÂU

6. Put your notebook your backpack. (in / on)
7. The clock is hanging the wall. (in / on)
8. The ball rolled the sofa. (under / next)
9. Who is sitting you in class? (next to / in)
10. The tree is front of our house.

Đánh giá của Ba Mẹ / Thầy Cô: [] Hoàn thành xuất sắc [] Cần rèn luyện thêm

Dán Sticker thưởng:



💡 **Sơ đồ ghi nhớ trực quan:** AT + Giờ cụ thể (at 7 AM, at night) | ON + Ngày/Thứ (on Monday, on May 5th) | IN + Tháng/Năm/Buổi (in June, in 2026, in the morning).

PHẦN 1: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG (KHOANH TRÒN VÀO TỬ TRONG NGOẶC)

1. We wake up (at / on / in) 6:30 AM.
2. My birthday is (at / on / in) October.
3. We don't go to school (at / on / in) Sundays.
4. It snows heavily (at / on / in) winter.
5. I usually read stories (at / on / in) night.

PHẦN 2: THỰC HÀNH VIẾT & HOÀN THÀNH CÂU

6. The class starts 8:00 AM sharp.
7. We have an English test Friday.
8. Birds return spring.
9. He was born 2018.
10. She does exercises the afternoon.

Đánh giá của Ba Mẹ / Thầy Cô: [] Hoàn thành xuất sắc [] Cần rèn luyện thêm

Dán Sticker thưởng:



💡 **Sơ đồ ghi nhớ trực quan:** WHO (Ai) | WHAT (Cái gì) | WHERE (Ở đâu) | WHEN (Khi nào) | WHY (Tại sao) | HOW (Như thế nào/Mấy).

PHẦN 1: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG (KHOANH TRÒN VÀO TỬ TRONG NGOẶC)

1. (Where / What) is your school bag? → In my bedroom.
2. (Who / When) is that tall man? → He is my uncle.
3. (What / How) are you doing? → I am drawing.
4. (When / Where) is your birthday? → On July 10th.
5. (Why / Who) are you crying? → Because I lost my toy.

PHẦN 2: THỰC HÀNH VIẾT & HOÀN THÀNH CÂU

6. _____ old are you? → I am 8 years old.
7. _____ many pencils do you have? → Five.
8. _____ do you live? → In Da Nang city.
9. _____ is your favorite color? → Blue.
10. _____ cooks dinner for you? → My mother.

Đánh giá của Ba Mẹ / Thầy Cô: [] Hoàn thành xuất sắc [] Cần rèn luyện thêm

Dán Sticker thưởng:



💡 **Sơ đồ ghi nhớ trực quan:** THERE IS + Danh từ số ít / không đếm được | THERE ARE + Danh từ số nhiều.

PHẦN 1: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG (KHOANH TRÒN VÀO TỬ TRONG NGOẶC)

- (There is / There are) a big tree in the garden.
- (There is / There are) three books on the shelf.
- (There is / There are) some orange juice in the glass.
- (There is / There are) twenty students in my classroom.
- (There is / There are) an apple on the plate.

PHẦN 2: THỰC HÀNH VIẾT & HOÀN THÀNH CÂU

- _____ any milk in the fridge? (Is there / Are there)
- _____ five birds in the tree. (There is / There are)
- _____ a new student in our class today.
- Are there any apples? → Yes, there _____.
- Is there a park nearby? → No, there _____.

Đánh giá của Ba Mẹ / Thầy Cô: [] Hoàn thành xuất sắc [] Cần rèn luyện thêm

Dán Sticker thưởng:



💡 **Sơ đồ ghi nhớ trực quan:** Thử thách 10 câu tổng hợp toàn bộ kiến thức 4 tuần: Thì, Danh từ, Giới từ, To Be, Câu hỏi.

PHẦN 1: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG (KHOANH TRÒN VÀO TỬ TRONG NGOẶC)

1. Look! David (is running / runs) so fast across the field.
2. My brother usually (eat / eats) breakfast at 7 AM.
3. There are four (childs / children) playing in the garden.
4. She doesn't (have / has) any pencils.
5. We go swimming (in / on / at) Saturdays.

PHẦN 2: THỰC HÀNH VIẾT & HOÀN THÀNH CÂU

6. The cat is sleeping the chair. (under / in)
7. How books do you have? (much / many)
8. She (be) a doctor at the city hospital.
9. Listen! The baby (cry) in the room.
10. This is Anna. hair is long and black. (Her / His)

Đánh giá của Ba Mẹ / Thầy Cô: [] Hoàn thành xuất sắc [] Cần rèn luyện thêm

Dán Sticker thưởng:



Dành cho Phụ huynh & Giáo viên đối chiếu kết quả bài làm của con em:

Ngày	Phần 1: Trắc nghiệm (Câu 1 - 5)	Phần 2: Điền từ & Viết câu (Câu 6 - 10)
Day 01	1. am 2. is 3. are 4. is 5. are	6. is not 7. are not 8. am not 9. is not 10. Are
Day 02	1. plays 2. watches 3. sings 4. washes 5. goes	6. fixes 7. cries 8. brushes 9. does 10. rises
Day 03	1. doesn't like 2. don't play 3. doesn't live 4. don't have 5. doesn't bite	6. doesn't read 7. don't speak 8. doesn't eat 9. don't know 10. doesn't stop
Day 04	1. Do 2. Does 3. Do 4. Does 5. Does	6. does 7. don't 8. doesn't 9. do 10. Do
Day 05	1. is 2. brushes 3. don't 4. Does 5. fly	6. doesn't like 7. goes 8. Do they 9. I am 10. watch
Day 06	1. is crying 2. are playing 3. am writing 4. is moving 5. are swimming	6. is reading 7. are cooking 8. is raining 9. am drawing 10. are singing
Day 07	1. making 2. running 3. swimming 4. writing 5. sitting	6. dancing 7. stopping 8. hopping 9. riding 10. cutting
Day 08	1. is not sleeping 2. aren't eating 3. Are 4. Is 5. am not	6. is 7. aren't 8. isn't 9. Are 10. aren't
Day 09	1. walks / is riding 2. is coming 3. drink 4. is speaking 5. drinks	6. are playing 7. eats 8. is knocking 9. catch 10. am wearing
Day 10	1. is ringing 2. likes 3. study 4. doing 5. is shining	6. is playing 7. watches 8. Do you like 9. aren't playing 10. is running
Day 11	1. apples 2. watches 3. buses 4. boxes 5. dishes	6. foxes 7. sandwiches 8. glasses 9. brushes 10. dresses
Day 12	1. babies 2. children 3. teeth 4. feet 5. mice	6. puppies 7. men 8. women 9. teeth 10. people
Day 13	1. a 2. some 3. an 4. some 5. some	6. some 7. an 8. some 9. an 10. some
Day 14	1. Tom's 2. her 3. their 4. our 5. sister's	6. its 7. His 8. Her 9. father's 10. our
Day 15	1. policemen 2. some 3. David's 4. cherries 5. knives	6. children 7. some water 8. brother's 9. teeth 10. a banana
Day 16	1. on 2. in 3. under 4. behind 5. next to	6. in 7. on 8. under 9. next to 10. in
Day 17	1. at 2. in 3. on 4. in 5. at	6. at 7. on 8. in 9. in 10. in
Day 18	1. Where 2. Who 3. What 4. When 5. Why	6. How 7. How 8. Where 9. What 10. Who
Day 19	1. There is 2. There are 3. There is 4. There are 5. There is	6. Is there 7. There are 8. There is 9. are 10. isn't
Day 20	1. is running 2. eats 3. children 4. have 5. on	6. under 7. many 8. is 9. is crying 10. Her



CHÚC MỪNG BÉ ĐÃ HOÀN THÀNH TRỌN BỘ 20 NGÀY BÀI TẬP NGỮ PHÁP TRỰC QUAN CÙNG EDUCENTER!